

Mã đề 301

- Question 1.** Đáp án đúng là **B.** Thanks. I'm glad you like it. Cách đáp lại một lời khen ngợi
- Question 2.** Đáp án đúng là **D.** About two kilometres. Cách trả lời về khoảng cách
- Question 3.** Đáp án đúng là **C.** that Đại từ quan hệ bổ nghĩa cho occasions (dịp)
- Question 4.** Đáp án đúng là **D.** on Depend on
- Question 5.** Đáp án đúng là **B.** arranged Arranged marriage: hôn nhân sắp đặt
- Question 6.** Đáp án đúng là **D.** compatible: tương hợp, hợp nhau (số từ vi hợp nhau)
- Question 7.** Đáp án đúng là **D.** covered: được bao phủ (hộp quà cưới được bao phủ ...)
- Question 8.** Đáp án đúng là **A.** advice /ə/, các trường hợp còn lại được phát âm là /eɪ/
- Question 9.** Đáp án đúng là **C.** invented /ɪd/, các trường hợp còn lại được phát âm là /d/
- Question 10.** Đáp án đúng là **C.** struggle trọng âm ở âm tiết thứ nhất, các trường hợp còn lại có trọng âm ở âm tiết thứ hai
- Question 11.** Đáp án đúng là **D.** habitat trọng âm ở âm tiết thứ nhất, các trường hợp còn lại có trọng âm ở âm tiết thứ hai
- Question 12.** Đáp án đúng là **A.** The clerk threatened to call the police if I moved.
Câu tường thuật sử dụng động từ threatened: đe dọa
Các câu còn lại hoặc là sai nghĩa hoặc là sai về cấu trúc tường thuật
- Question 13.** Đáp án đúng là **A.** We haven't visited the National Museum for two years.
Chuyển từ câu có thì Quá khứ đơn và từ last time sang thì Hiện tại hoàn thành ở thể phủ định
- Question 14.** Đáp án đúng là **B.** You should drink enough water every day.
It's necessary: cần thiết, should: nên
- Question 15.** Đáp án đúng là **D.** Only after Mike had become a father himself did he feel a strong sense of responsibility towards his parents.
Câu đảo ngữ. Nghĩa là Chỉ sau khi trở thành bố thì Mike mới cảm thấy có trách nhiệm hơn với bố mẹ.
- Question 16.** Đáp án đúng là **C.** If the student hadn't been lazy, she could have passed her final exam.
Câu điều kiện loại 3 trái ngược với tình huống thực tế trong quá khứ
- Question 17.** Đáp án đúng là **D.** influence = impact (tác động, ảnh hưởng)
- Question 18.** Đáp án đúng là **A.** happy = pleased (vui, hài lòng)
- Question 19.** Đáp án đúng là **B.** It is under a thick slab of ice.
Thông tin có trong đoạn 1: ... lies hidden there under four kilometers of ice.
- Question 20.** Đáp án đúng là **B.** extremely cold = frigid (cực kỳ lạnh)
- Question 21.** Đáp án đúng là **D.** was controlled by a satellite
Thông tin ở đoạn 2. Cả ba phương án còn lại đều có ở phần đầu của đoạn. Thông tin: It was not until recently ...
- Question 22.** Đáp án đúng là **A.** Tiny organisms = microbes (vi trùng, vi khuẩn)
- Question 23.** Đáp án đúng là **C.** may contain uncontaminated microbes
Thông tin: ... of interest to the scientific community because of the potential that the lake contains ancient **microbes** that have survived for thousands upon thousands of years, unaffected by factors such as nuclear fallout and elevated ultraviolet light that have affected organism in more exposed areas.

Question 24. Đáp án đúng là **D.** ways to study Lake Vostok without contaminating it

Thông tin: ... without actually exposing the lake to contamination.

Question 25. Đáp án đúng là **A.** present an unexpected aspect of Antarctica's geography

Đọc hiểu ý chính của toàn bài

Question 26. Đáp án đúng là **B.** younger So sánh hơn của tính từ ngắn

Question 27. Đáp án đúng là **C.** can't you Mệnh đề trước có CAN

Question 28. Đáp án đúng là **B.** to finish Want + to-infinitive

Question 29. Đáp án đúng là **B.** dwellers City dwellers: cư dân thành thị

Question 30. Đáp án đúng là **D.** in Be interested in

Question 31. Đáp án đúng là **A.** successful (adj.) Dùng tính từ để bổ ngữ cho cụm danh từ

Question 32. Đáp án đúng là **C.** the Dùng mạo từ the + first, second, ..

Question 33. Đáp án đúng là **A.** was reading Thì Quá khứ tiếp diễn

Question 34. Đáp án đúng là **A.** find somewhere to live

Mệnh đề trạng ngữ chỉ thời gian với AS SOON AS. Mệnh đề chỉ có will give ...

Question 35. Đáp án đúng là **D.** set up (thành lập)

Question 36. Đáp án đúng là **C.** Henry Hobson Richardson designed many of the buildings at Harvard University

Dạng rút gọn mệnh đề khi cùng chủ ngữ.

Question 37. Đáp án đúng là **C.** applied (Áp dụng những trải nghiệm vào công việc)

Question 38. Đáp án đúng là **D.** was invented Dạng bị động

Question 39. Đáp án đúng là **B.** commit Commit (a) crime: phạm tội

Question 40. Đáp án đúng là **D.** heart Idiom: With one's hand on one's heart: nói thành thật

Question 41. Đáp án đúng là **A.** his Teachers: dùng tính từ sở hữu their

Question 42. Đáp án đúng là **B.** goes Dùng thì Quá khứ đơn (went) vì có last night

Question 43. Đáp án đúng là **C.** have raised Dùng động từ risen vì không có tân ngữ theo sau (Raise + object)

Question 44. Đáp án đúng là **A.** use up husband (sử dụng tiết kiệm), use up (sử dụng hết)

Question 45. Đáp án đúng là **B.** dress in an unsuitable way

Look the part: ăn mặc phù hợp, dress in an unsuitable way: ăn mặc không phù hợp

Question 46. Đáp án đúng là **A.** Climate Change and Global Warming

Bài văn này nói về Climate change và Global Warming

Question 47. Đáp án đúng là **D.** a sharp rise in high-temperature weather

Đại từ Which bổ nghĩa cho cụm từ phía trước

Question 48. Đáp án đúng là **C.** severe pollution

Thông tin: ... according to several recent studies, exacerbating a wave of severe pollution that has been blamed for millions of premature deaths".

Question 49. Đáp án đúng là **C.** change to opposite = reverse (đảo ngược)

Question 50. Đáp án đúng là **A.** improving the quality of human life

Thông tin: Global climate change has seriously affected the living environment of animals, the change of climate, the quality of human life, and the threat to human security.

Improve: cải thiện

HẾT